

Bản án số: 65/2022/HS-PT
Ngày 12-04-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sang.

Các Thẩm phán:

Ông Trương Văn Lộc.

Ông Lê Quân Vương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 04 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 254/2021/TLPT-HS ngày 13 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2 do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 182/2021/HS- ST ngày 22-10-2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985 tại tỉnh An Giang; nơi cư trú: ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: ấp D, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Hòa Hảo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị T; bị cáo có vợ là bà Nguyễn Thị Đ và 02 người con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ từ ngày 15/12/2020 đến ngày 24/12/2020 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, bị cáo tại ngoại, bị cáo có mặt.

2. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1980 tại tỉnh Nam Định; nơi cư trú: thôn 13, ấp H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; chỗ ở hiện nay: ấp D, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: mua bán phế liệu; trình độ văn hóa (học vấn): 02/12; dân

tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Viết Q và bà Nguyễn Thị T; bị cáo có vợ là bà Ngô Thị O và 03 người con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ từ ngày 15/12/2020 đến ngày 24/12/2020 được thay đổi biện pháp ngăn chặn, bị cáo tại ngoại, bị cáo có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị cáo, 01 bị hại, 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Trần Ngọc H và Nguyễn Văn T1 là công nhân của Công ty TNHH P (Việt Nam), gọi tắt là Công ty P. H làm tại bộ phận tổng vụ, quản lý nhân sự, còn T1 làm tại bộ phận hóa chất của công ty. Nguyễn Văn T2 làm nghề thu mua phế liệu tại khu vực xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Do T2 nhiều lần liên hệ với H mua sắt, thép phế liệu của công ty nên H quen biết T2.

Do không có tiền trả nợ và biết Công ty P sơ hở trong việc quản lý tài sản, H nảy sinh ý định lấy trộm thép cuộn của công ty đem bán lấy tiền. Khoảng 08 giờ ngày 26/11/2020, H gọi điện cho T2 hỏi giá thép phế liệu thì T2 báo giá là 6.000.000 đồng/kg. H hẹn T2 khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày đến cổng Công ty P thì gọi điện thoại cho H để H chỉ dẫn vào mua thép phế liệu. Do biết T1 đang nợ tiền ngân hàng đến hạn chưa trả nên ngay sau khi gọi điện thoại cho T2, H đi đến chỗ T2 làm việc, gặp và rủ T2 cùng lấy trộm 02 cuộn thép nguyên liệu chưa qua xử lý dùng để sản xuất ốc vít của công ty để ở xưởng, nơi T2 làm việc đem bán cho T1 lấy tiền chia nhau thì T2 đồng ý. H nói, khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, T2 điều khiển xe ô tô tải đến thì T1 dùng xe nâng chất 02 cuộn thép lên xe tải để T2 chở đi ra cổng, T1 đi theo ra ngoài cổng gặp T2 lấy tiền.

Khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày, T2 điều khiển xe ô tô tải biển số 61C - 132.09 đến cổng Công ty P thì gọi điện thoại cho H. H kêu T2 giả vờ nói với bảo vệ Công ty P, mình là nhân viên của Công ty B đến giao bao thì bảo vệ cho vào mà không phải kiểm tra và cân xe, rồi chạy thẳng vào phía trong công ty sẽ có người đón. T2 làm theo lời của H thì được bảo vệ cho vào công ty. Khi T2 điều khiển xe ô tô tải chạy vào gần đến phía cuối xưởng công ty thì gặp T1 ra đón, dẫn xe vào phía trong xưởng nguyên liệu. T1 dùng xe nâng chất 02 cuộn thép mã số SWRCH22A loại ϕ 11 có tổng trọng lượng 4.532 kg lên xe ô tô biển số 61C - 132.09. Lúc này, T2 thấy 02 cuộn thép không phải là phế liệu vì còn nguyên đai, nguyên cuộn và nhận thấy việc H hẹn bán phế liệu vào giờ nghỉ trưa, H kêu nói dối với bảo vệ để vào Công ty mà không phải đăng ký và cân xe như những lần trước nên T2 biết chắc rằng 02 cuộn thép này là tài sản mà H cùng T1 lấy trộm,

nhưng vì ham lợi nên T2 điều khiển xe chở 02 cuộn thép đi. Khi T2 vừa ra khỏi cổng Công ty thì H gọi điện thoại cho T2, dừng xe lại đưa cho T1 12.000.000 đồng, số tiền còn lại tính sau. Lúc này, T1 ra tới và được T2 đưa cho số tiền 12.000.000 đồng. T1 nhận được tiền thì gọi điện thoại cho H, H nói giá bán 02 cuộn thép được 12.000.000 đồng, H chia cho T1 10.000.000 đồng. T1 nói đang kẹt tiền trả nợ và hỏi mượn H số tiền 2.000.000 đồng còn lại thì H đồng ý. Đến chiều cùng ngày, H đến tiệm thu mua phế liệu của T2 gặp T2 tính tiền thì được T2 đưa cho số tiền 15.100.000 đồng. Tiền có được, H và T1 tiêu xài và trả nợ hết.

Đến ngày 04/12/2020, H tiếp tục xuống xưởng tìm T1 để bàn bạc lấy trộm 02 cuộn thép của Công ty P bán cho T2 lấy tiền chia nhau thì T1 đồng ý. Hoài gọi điện thoại cho T2, nói khoảng 11 giờ 30 phút, ngày 05/12/2020 đến Công ty P mua cuộn thép như ngày 26/11/2020. Lúc này, T2 biết H kêu mua cuộn thép mà H và T1 lấy trộm nhưng vì ham lợi nên T2 đồng ý. Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 05/11/2020, T2 điều khiển xe ô tô tải biển số 61C - 132.09 đến cổng Công ty P tiếp tục giả vờ nói với bảo vệ, mình là nhân viên của Công ty B đến giao bao thì bảo vệ cho vào. Khi T2 điều khiển xe vào đến xưởng nguyên liệu thì được T1 dùng xe nâng chất 01 cuộn thép mã số SWRCH22A loại ϕ 11 và 01 cuộn thép mã số S45C loại ϕ 08 có tổng trọng lượng 4.517 kg lên xe ô tô biển số 61C - 132.09. Khi ra đến ngoài cổng công ty, T2 đã đưa số tiền 12.000.000 đồng cho T1. Lần này, H cũng nói với T1 giá bán 02 cuộn thép được 12.000.000 đồng, H chia cho T1 10.000.000 đồng. T1 tiếp tục hỏi mượn H số tiền 2.000.000 đồng còn lại thì H đồng ý. Đến chiều cùng ngày, H đến tiệm thu mua phế liệu của T2 gặp T2 tính tiền thì được T2 đưa cho số tiền 15.100.000 đồng. Tiền có được, H và T1 tiêu xài và trả nợ hết.

Sau khi mua được các cuộn thép từ H và T1, T2 đã chở đến khu vực huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh bán lại cho những người làm sắt tư nhân không rõ địa chỉ với giá là 7.000 đồng/kg.

Đến ngày 14/12/2020, Công ty P kiểm kê số lượng thép còn lại tại Công ty và qua xem lại camera an ninh trong Công ty thì phát hiện T1 lấy trộm 04 cuộn thép nêu trên nên trình báo Công an xã A. Sau đó, vụ việc được chuyển giao Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B giải quyết theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra, Đỗ Trần Ngọc H, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn T2 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng thu giữ: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 6; 01 (một) chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T1 (photo); 01 (một) chứng minh

nhân dân mang tên Nguyễn Văn T2 (photo); 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen; 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung màu xanh đen.

Theo Kết luận định giá số 302/KL-HĐĐGTS ngày 18/12/2020, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã B kết luận: 03 (ba) cuộn thép mã số SWRCH22A ϕ 11 trọng lượng 6.799kg trị giá 88.325.809 đồng; 01 (một) cuộn thép mã số S45C ϕ 08 trọng lượng 2.250kg trị giá 27.670.500 đồng.

Đối với xe ô tô tải biển số 61C-132.09, xe do bà Trịnh Thị L đứng tên chủ sở hữu. Đầu năm 2020, bà L bán xe ô tô nói trên cho bà Nguyễn Thị N là chị ruột của Nguyễn Văn T2. Bà N cho T2 mượn để đi chở hàng. T2 sử dụng làm phương tiện phạm tội, bà N không biết.

Ngày 15/01/2021, Đỗ Trần Ngọc H, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Văn T2 đã cùng nhau thỏa thuận bồi thường cho Công ty P số tiền 115.996.309 đồng. Bà Đỗ Thị M làm đại diện theo ủy quyền cho Công ty P có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho H, T1 và T2.

Cáo trạng số 123/CT-VKSBC ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Đỗ Trần Ngọc H, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2 về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 182/2021/HS- ST ngày 22-10-2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017):

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, trừ vào thời gian đã tạm giữ từ ngày 15/12/2020 đến ngày 24/12/2020.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T2 phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án trừ vào thời gian đã tạm giữ từ ngày 15/12/2020 đến ngày 24/12/2020.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phạt Đỗ Trần Ngọc H 03 (ba) năm tù, tuyên về biện pháp tư pháp, án phí, quyền kháng cáo cho các bị cáo, người tham gia tố tụng khác.

Ngày 27/10/2021, bị cáo Nguyễn Văn T2 kháng cáo xin hưởng án treo.
 Ngày 01/11/2021, bị cáo Nguyễn Văn T1 kháng cáo xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T1 thay đổi kháng cáo, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Đơn kháng cáo của các bị cáo trong hạn luật định, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý và đưa vụ án ra xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng theo quy định tại các Điều 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm nhân định, như vậy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo. Tại phiên tòa, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, tuy nhiên, các bị cáo thực hiện 02 lần chiếm đoạt tài sản của bị hại, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Với hành vi phạm tội của bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo 02 năm 06 tháng tù là phù hợp, các bị cáo không đủ điều kiện hưởng án treo theo Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

Các bị cáo không tranh luận, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, cho các bị cáo hưởng án treo để có điều kiện tiếp tục lao động nuôi sống gia đình.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: về thủ tục tố tụng: hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định

của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra và tại phiên tòa như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là đúng.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm nhận định. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các chứng cứ, tài liệu đã thu thập tại hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Vào các ngày 26/11/2020 và 04/12/2020, Đỗ Trần Ngọc H, Nguyễn Văn T1 lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản Công ty P, đã lén lút chiếm đoạt các cuộn thép của công ty để bán cho Nguyễn Văn T2 lấy tiền tiêu xài. Tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 03 (ba) cuộn thép mã số SWRCH22A ϕ 11 trọng lượng 6.799kg trị giá 88.325.809 đồng; 01(một) cuộn thép mã số S45C ϕ 08 trọng lượng 2.250kg trị giá 27.670.500 đồng. Tổng cộng: 115.996.309 đồng. Các bị cáo H, T1 đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện, hành vi của các bị cáo đã hội đủ các yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Văn T2 biết rõ các cuộn thép mà bị cáo vào công ty mua còn nguyên đai, nguyên cuộn nên không phải là phế liệu. Mặt khác, H còn yêu cầu T2 nói dối bảo vệ để vào được công ty mà không phải đăng ký và kiểm tra, cân xe như những lần trước vào mua phế liệu nên T2 biết rằng các cuộn thép này là tài sản mà H cùng T1 chiếm đoạt, nhưng vì ham lợi nên T2 vẫn cố tình thực hiện, T2 dùng xe ô tô tải biển số 61C - 132.09 vận chuyển các cuộn thép ra ngoài công ty. Do đó, hành vi của T2 là đồng phạm giúp sức với bị cáo H, T2 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo với tội danh và điều khoản nên trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, trường hợp của các bị cáo không đủ điều kiện để hưởng án treo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 3 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

Tuy nhiên, sau khi phạm tội, các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại tài sản bị mất, đại diện hợp pháp bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; các bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án tiền sự, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình là các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, mức phạt 02 năm 06 tháng tù mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là có phần nghiêm khắc, kháng cáo của các bị cáo có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Các phần khác quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Án phí phúc thẩm: Các bị cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 182/2021/HS- ST ngày 22-10-2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương về phần hình phạt như sau:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn T1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 02 (hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, khấu trừ thời gian đã tạm giữ từ 15/12/2020 đến 24/12/2020.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 02 (hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, khấu trừ thời gian đã tạm giữ từ 15/12/2020 đến 24/12/2020.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV06 – Công an tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thị xã B (2);
- VKSND thị xã B;
- Công an thị xã B;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Bến Cát;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Các bị cáo (2);
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi các bị cáo cư trú;
- Tổ Hành chính Tư pháp (2);
- Lưu: lưu hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, LTH, 16.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Sang